



PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM TỪ KHI RA NHẬP WTO

ThS. Hà Mạnh Hùng*

Việt Nam ký Nghị định thư WT/ACC/VNM/48 gia nhập Tổ chức thương mại Thế giới (WTO) ngày 07/11/2006 tại Geneva Thụy Sĩ và làm lễ công nhận chính thức vào ngày 11/01/2007. Hơn bốn năm qua kinh tế Việt Nam có rất nhiều thay đổi và biến động, đặc biệt là kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam chịu tác động rõ rệt của các thị trường thương mại quốc tế. Đối với nền kinh tế Việt Nam, vai trò của xuất khẩu, nhập khẩu lại càng quan trọng hơn. Xuất khẩu góp phần tăng trưởng kinh tế và nâng cao khả năng cạnh tranh, chất lượng tăng trưởng và đẩy mạnh phát triển bền vững, nâng cao đời sống của nhân dân, tăng nguồn ngoại tệ cho nhà nước. Nhập khẩu không chỉ tạo điều kiện thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hoá – hiện đại hóa đất nước, thúc đẩy xuất khẩu phát triển mà còn giúp bổ sung kịp thời những mặt cần đổi của nền kinh tế, qua đó góp phần cải thiện đời sống nhân dân. Do đó, tình hình xuất nhập khẩu đã trở thành đề tài thu hút sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu kinh tế và giới doanh nhân.

Bài viết này phân tích kết quả xuất nhập khẩu của nước ta trong những năm gần đây so với số liệu những năm của giai đoạn trước khi gia nhập WTO.

1. Tổng quan về kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam từ 2003 đến 2010

Trong 8 năm (2003-2010), có 7 năm kết quả giá trị xuất khẩu (XK) và giá trị nhập khẩu (NK) tăng lên. Duy có năm 2009 do ảnh hưởng của khủng

hoảng kinh tế toàn cầu cả hai chỉ tiêu này đều giảm đi và giảm ở mức đáng kể.

Trong các năm tăng lên, giá trị xuất khẩu tăng từ 20,1% đến 31,4% và giá trị nhập khẩu tăng từ 15% đến 39,6%. Bình quân năm theo giai đoạn từ 2003 đến 2010 giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu có tốc độ tăng tương đương nhau (20,1% và 20%). Tuy giá trị XK và giá trị NK tăng bình quân năm của cả giai đoạn đều là 20% nhưng trong từng năm tốc độ tăng của giá trị xuất khẩu và tốc độ tăng của giá trị nhập khẩu có sự chuyển động đáng kể, hơn nữa dù là tăng lên hay giảm đi, tăng nhiều hay tăng ít nhưng tổng giá trị NK của Việt Nam luôn luôn lớn hơn tổng giá trị XK, và do vậy các năm luôn luôn trong tình trạng nhập siêu, tỷ lệ nhập siêu (NS) năm cao nhất là 29,1% và năm thấp nhất là 12,7% và bình quân cả 8 năm là 21,6%.

Giá trị và tốc độ tăng XNK, mức nhập siêu và tỷ lệ nhập siêu cụ thể của các năm và bình quân năm cả giai đoạn 2003-2010 được trình bày ở Bảng 01.

Kết quả giá trị XK, NK và mức nhập siêu qua các năm (2003-2010) có thể mô tả qua Biểu đồ 01.

2. Tình hình xuất nhập khẩu qua các giai đoạn

2.1. Giai đoạn từ năm 2003 đến 2006 (Những năm trước khi gia nhập WTO)

Trong 4 năm: Năm 2003 tốc độ tăng giá trị xuất khẩu tăng thấp hơn tốc độ tăng giá trị nhập khẩu (20,6% so với 27,9%), còn các năm 2004,

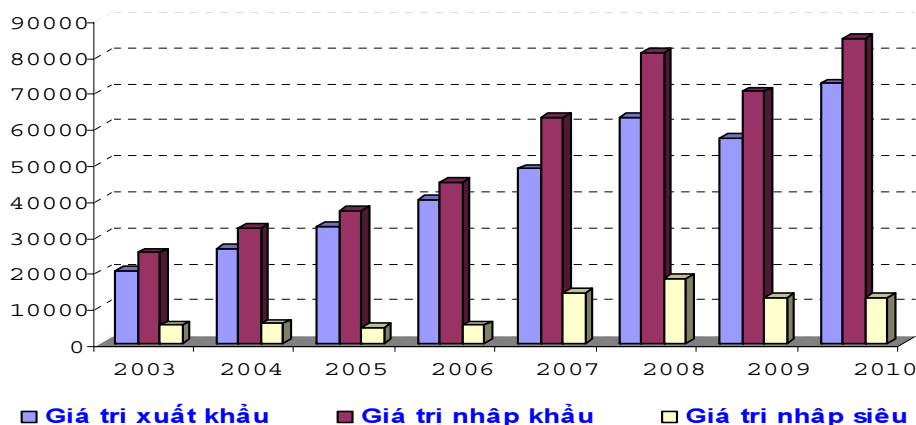
* Viện Khoa học Thống kê - Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Bảng 1: Kim ngạch XNK của Việt Nam qua các năm từ 2003 đến 2010

	Trị giá XNK triệu USD)		Mức nhập siêu (triệu USD)	Lượng tăng tuyệt đối (triệu USD)		Tốc độ tăng (%)		Tỉ lệ nhập siêu (%)
	XK	NK		XK	NK	XK	NK	
	(1)	(2)	(3)=(2)- (1)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) =100* (3):(1)
2003	20.149,3	25.255,8	5.106,5	3.443,2	5.510,2	20,6	27,9	25,3
2004	26.485,0	31.968,8	5.483,8	6.335,7	6.713,0	31,4	26,6	20,7
2005	32.447,1	36.761,1	4.314,0	5.962,1	4.792,3	22,5	15,0	13,3
2006	39.826,2	44.891,1	5.064,9	7.379,1	8.130,0	22,7	22,1	12,7
2007	48.561,4	62.682,2	14.120,8	8.735,2	17.791,1	21,9	39,6	29,1
2008	62.685,1	80.713,8	18.028,7	14.123,7	18.031,6	29,1	28,8	28,8
2009	57.096,3	69.948,9	12.852,6	-5.588,8	-10.765,0	-8,9	-13,3	22,5
2010	72.191,9	84.801,2	12.609,3	15.095,6	14.852,3	26,4	21,2	17,5
B/q năm theo giai đoạn:								
2003 - 2006	29.726,9	34.719,2	4.992,3	5.780,0	6.286,4	24,3	22,8	16,8
2007 - 2010	60.133,7	74.536,5	14.402,9	8.091,4	9.977,5	16,0	17,2	24,0
2003 - 2010	44.930,3	54.627,9	9.697,6	6.935,7	8.132,0	20,1	20,0	21,6

(Nguồn: Số liệu trong cột 1 và cột 2 được lấy từ Niên giám Thống kê của TCTK các năm 2003 đến 2010; Số liệu trong cột 3, cột 4, cột 5, cột 6, cột 7 và cột 8 được tính toán từ số liệu đã có)

Biểu đồ 01: Giá trị XNK và mức nhập siêu của Việt Nam qua các năm từ 2003 đến 2010



2005, 2006 tốc độ tăng các giá trị XK đều cao hơn tốc độ tăng các giá trị NK (31,4% so với 26,6%; 22,5% so với 15,0% và 22,7% so với 22,1%). Tốc độ tăng bình quân năm của cả giai đoạn này giá trị XK tăng 24,3% và giá trị NK tăng 22,8%.

Do tốc độ XK luôn có tốc độ tăng cao hơn tốc độ tăng của giá trị NK nên tỷ lệ NS của Việt Nam qua các năm đã giảm dần từ 25,3% năm 2003 xuống 20,7% năm 2004 rồi 13,3% năm 2005 và 12,7% năm 2006. Tỷ lệ NS bình quân của 4 năm

(2003-2006) là 16,8%

2.2. Giai đoạn từ năm 2007 đến 2010 (Những năm sau khi gia nhập WTO)

Năm 2007 (năm đầu tiên gia nhập WTO) giá trị XK tăng 21,9% và gần bằng tốc độ tăng năm 2006, còn giá trị NK tăng rất mạnh (39,6% - cao nhất so với các năm). Do NK tăng cao nên tỷ lệ NS lên tới 29,1%. Đến năm 2008 giá trị XK tăng 29,1% - tốc độ tăng cao nhất so với các năm trước đó, còn tốc độ tăng giá trị NK ở mức 28,8%, tỷ lệ NS là 28,8%. Có thể nói trong hai năm sau khi Việt Nam gia nhập WTO tình hình XNK phát triển khá mạnh, tốc độ tăng XK bình quân hai năm là 25,4% và tốc độ tăng NK bình quân hai năm là 34,1%. Năm 2009, do ảnh hưởng nặng nề của khủng hoảng kinh tế toàn cầu nên cả XK và NK của Việt Nam đều giảm mạnh. So với năm 2008, năm 2009 có giá trị XK chỉ bằng 91,1% (giảm 8,9%) và giá trị NK chỉ bằng 86,7% (giảm 13,3%). Nhưng tới năm 2010 XNK của Việt Nam nhanh chóng được khôi phục và đạt kết quả đáng phấn khởi. So với năm 2009 giá trị XK tăng 26,4% và giá trị NK tăng 21,2%. Nếu so với năm 2008 (năm có giá trị XNK cao nhất so với tất cả các năm về trước) thì giá trị XK đã tăng hơn 15,2% và giá trị NK tăng hơn 5,1%.

Bình quân chung cả 4 năm (2007 – 2010) tốc độ tăng bình quân của giá trị XK là 16,0%, của NK

là 17,2% và tỷ lệ NS là 24%. So với mức bình quân 4 năm giai đoạn 2003 – 2006 thì tốc độ tăng bình quân năm của cả giá trị XK và giá trị NK đều thấp hơn, còn tỷ lệ NS thì cao hơn.

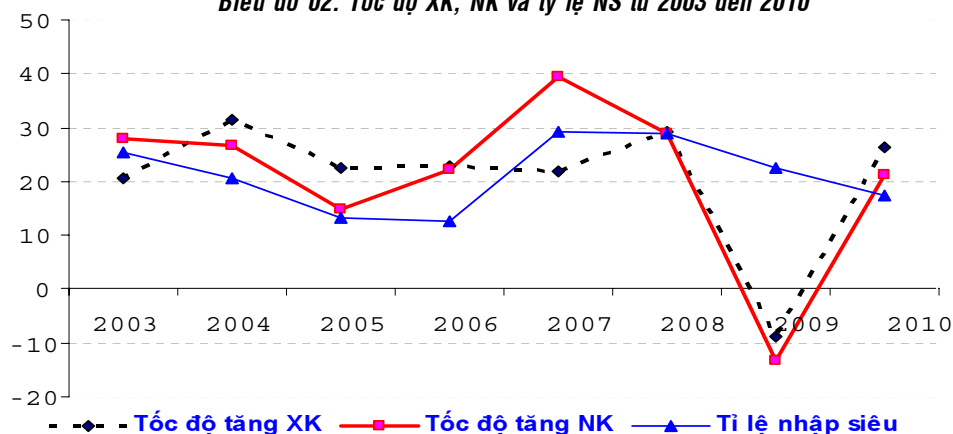
Có thể mô tả tốc độ tăng giá trị XK, tốc độ tăng giá trị NK và tỷ lệ NS qua các năm của cả 2 giai đoạn này qua Biểu đồ 02.

Tốc độ tăng giá trị XK và NK giai đoạn 2007-2010 bình quân thấp hơn giai đoạn 2003-2006, chủ yếu là do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu làm kim ngạch XNK năm 2009 giảm mạnh, ảnh hưởng đáng kể đến tốc độ tăng của cả giai đoạn. Mặt khác còn có một phần là do nguyên tắc tính toán tốc độ tăng, khi chỉ tiêu nghiên cứu đạt kết quả càng cao thì khả năng tăng thêm được 1% lại càng khó.

Tỷ lệ NS giai đoạn 2007-2010 cao hơn giai đoạn 2003-2006 chủ yếu là do giá trị NK có tốc độ tăng cao hơn tốc độ tăng giá trị XK. Trong giai đoạn này giá trị NK của các năm 2007, 2008 và 2010 có tốc độ tăng cao vì:

- Đối với XK, sau khi gia nhập WTO thì tại các nước bạn hàng không còn hàng rào bảo hộ theo cam kết và có sự xuất hiện rào cản thương mại mới. Quy trình thủ tục XK chưa thuận tiện, chi phí liên quan đến dịch vụ (chuyên chở, bưu chính viễn thông, kho bãi, cảng) và dịch vụ tài chính ngân

Biểu đồ 02: Tốc độ XK, NK và tỷ lệ NS từ 2003 đến 2010



hàng còn cao. Công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển nên phải NK hầu hết nguyên vật liệu để sản xuất hàng XK. Các doanh nghiệp cũng chưa tận dụng triệt để lợi ích từ việc gia nhập WTO, các hiệp định thương mại song phương và khu vực để khai thác hết tiềm năng của các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu, Trung Quốc... Công tác xúc tiến thương mại còn nhỏ lẻ, rời rạc, hiệu quả chưa cao. Việt Nam luôn bị chịu ảnh hưởng của biến động nền kinh tế toàn cầu, biến động từ bên ngoài (như các cú sốc về giá).

- Đối với NK và NS thì do Việt Nam những năm qua chịu ảnh hưởng của những biến động về giá cả trên thị trường thế giới, NK hàng tiêu dùng bùng phát, thu nhập tăng cao, cộng với việc khi Việt Nam gia nhập tổ chức WTO thị trường NK của Việt Nam mở rộng hơn, hàng hóa bên ngoài cũng dễ dàng vào thị trường Việt Nam hơn (do được miễn giảm thuế quan). Tiếp đó do nhu cầu sản xuất hướng tới XK nên lượng NK tăng ở các mặt hàng như phân bón, sắt thép và kim loại, hoá chất, xăng dầu, tân dược. Hơn nữa, làn sóng đầu tư nước ngoài gia tăng khiến cho nhu cầu NK để đầu tư mở rộng sản xuất tăng theo. Các doanh nghiệp trong nước cũng gia tăng đầu tư. Bên cạnh đó, Nhà nước đẩy mạnh triển khai các công trình lớn cũng cần rất nhiều nguyên liệu NK, và một yếu tố cũng tác động đến xu hướng NK là do quán tính và kỳ vọng về sự phát triển mạnh của nền kinh tế cùng yếu tố đầu cơ (tạo ra cơn sốt nhập khẩu một số mặt hàng như ô tô, thép, và kim loại quý như vàng,...)

Tuy tình hình XNK giai đoạn 2007-2010 có gặp nhiều khó khăn và có những ảnh hưởng nhất định đến tốc độ tăng qua các năm, song nhìn chung vẫn cố gắng vươn lên và đạt được những kết quả đáng khích lệ. Mặc dù tốc độ tăng bình quân giá trị XNK giai đoạn 2007-2010 bình quân thấp hơn giai đoạn 2003-2006 nhưng vẫn đạt mức cao hơn lượng tăng tuyệt đối bình quân năm (8091,4 triệu USD so với 5780,0 triệu USD). Nhờ vậy, đưa giá trị XK đầu người năm 2006 (năm cuối của giai đoạn trước) từ 474 USD/năm lên 831 USD/năm vào năm 2010

(năm cuối của giai đoạn sau).

3. Kết luận và kiến nghị

a) Xuất khẩu

- Dựa trên những phân tích trên, chúng ta nhận thấy tình hình XK của Việt Nam kể từ khi ra nhập WTO mặc dù có những năm gặp khó khăn lớn, song nhìn chung tăng khá, tổng giá trị XK của giai đoạn 2007 - 2010 là 240,53 tỷ USD, tốc độ tăng bình quân năm 16%.

- XK của Việt Nam sau khi ra nhập WTO đã mang lại nhiều cơ hội, không chỉ tiếp cận được với một số các thị trường mới nổi mà bên cạnh đó còn tạo ra cho mình một môi trường thương mại ổn định cho xuất khẩu hàng hóa, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và ổn định nguồn thu từ xuất khẩu.

- Cơ cấu XK có sự thay đổi đáng kể từ XK các nguyên liệu thô sang các mặt hàng chế biến, qua đó XK thể hiện sự thay đổi tích cực về cơ cấu kinh tế với mức độ phát triển cao hơn. Mặc dù tỷ trọng của các mặt hàng nông sản và khoáng sản vẫn đóng vai trò quan trọng nhưng sự đóng góp của chúng đang giảm dần. Tỷ trọng của các sản phẩm công nghiệp trong tổng kim ngạch xuất khẩu có xu hướng tăng dần.

- Việt Nam trở thành thành viên của WTO đã rất thuận lợi cho hợp tác quốc tế, giúp cải thiện tiếp cận công nghệ hiện đại, cải thiện hình ảnh “Made-in-Vietnam” của Việt Nam và đưa đến việc thực thi bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tốt hơn đối với những nhà xuất khẩu của Việt Nam. Việc gia nhập WTO cũng góp phần làm tăng tính cạnh tranh của các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam.

b) Nhập khẩu

- NK đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu của nền kinh tế và đáp ứng nhu cầu về trang thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu cho các ngành kinh tế và nhu cầu tiêu dùng của xã hội đối với một số mặt hàng trong nước chưa sản xuất được, cũng như nhằm bảo hộ một số ngành trong nước và phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

- Có sự chuyển dịch trong cơ cấu mặt hàng theo hướng tăng tỷ trọng hàng máy móc thiết bị và

phụ tùng khác. Cơ cấu này thể hiện sự chú trọng đầu tư cải tiến trang thiết bị trong nước.

- Việt Nam vẫn giữ nguyên các đối tác NK chính nhưng chủ yếu vẫn là từ Châu Á trong 5 năm gần đây Trung Quốc đã vươn lên trở thành thị trường NK chính của VN với kim ngạch vượt hơn hẳn so với các thị trường còn lại.

*

* *

Để đẩy mạnh về tăng kim ngạch và nâng cao hiệu quả của XNK trong điều kiện tăng cường hội nhập quốc tế, xin đề xuất một số kiến nghị sau:

- Giám sát NK chặt chẽ theo đúng cam kết AFTA và WTO cũng như những quy định của Việt Nam, từ đó có biện pháp hạn chế NK. Đặc biệt, phải tăng cường giám sát chất lượng, tăng cường kiểm tra hàng hoá NK các mặt hàng buôn bán qua biên giới. Để hạn chế nhập siêu, cần chống lãng phí trong đầu tư xây dựng cơ bản, trong tiêu dùng và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên trong nước.

- Các chính sách tài chính, tín dụng cho đầu tư cũng cần được kết hợp đồng bộ về giải pháp. Thiết lập các hàng rào kỹ thuật, các biện pháp phi thuế trong quản lý xuất nhập khẩu, kiểm tra chất lượng hàng xuất khẩu, đặc biệt về vệ sinh, an toàn thực phẩm, giữ gìn và đề cao uy tín của thương hiệu Việt Nam; giám định chặt chẽ hàng NK đảm bảo tiêu chuẩn để sản xuất, lưu thông trên thị trường nội địa.

- Phát triển công nghiệp phụ trợ, công nghệ sản xuất hàng thay thế hàng NK; xây dựng được nguồn lao động kỹ thuật cao, tay nghề giỏi; đổi mới công nghệ sản xuất và quy trình quản lý để tăng năng xuất; tiết kiệm chi phí sản xuất, lưu thông; tìm ra mặt hàng mới và có lợi thế so sánh, có tiềm năng để XK.

- Duy trì đối thoại giữa các doanh nghiệp với các cấp quản lý, phát hiện nhanh, tháo gỡ kịp thời những vướng mắc của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng hàng hoá, tạo cho hàng hoá sức cạnh tranh với hàng hoá NK, từ đó

hạn chế nhập siêu, người tiêu dùng vẫn được sử dụng hàng chất lượng cao nhưng giá rẻ hơn so với hàng NK.

Sau khi gia nhập WTO, chúng ta luôn mong chờ một kết quả xuất khẩu tăng nhảy vọt, nhưng thực tế mà ta thấy nhiều hơn đó là NK và nhập siêu tăng. Quy mô NK với giá cả nguyên liệu thế giới liên tục tăng mạnh đương nhiên không chỉ góp phần rất quan trọng đẩy quy mô và tỷ lệ nhập khẩu, nhập siêu của nước ta tăng cao, mà đây cũng là một nguyên nhân rất quan trọng đẩy tỷ lệ lạm phát của nước ta tăng cao. Bên cạnh đó, còn một vấn đề không nhỏ khác mà chúng ta phải gánh chịu. Đó là, trong khi giá nguyên liệu NK liên tục tăng nhưng giá các sản phẩm XK chỉ tăng “nhỏ giọt” nên lợi nhuận sản xuất kinh doanh liên tục giảm./.

Tài liệu tham khảo

[1]. Viện quản lý kinh tế Trung ương, *Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế sau ba năm Việt Nam gia nhập WTO*, năm 2010.

[2]. **MUTRAP II**, Báo cáo đánh giá tác động tổng thể khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO đến thay đổi xuất nhập khẩu và thể chế, năm 2008

[3]. WTO,
<http://wto.nciec.gov.vn/Lists/nh%20gi%20tc%20ng/DispForm.aspx?ID=27>

[4]. Tổng cục Thống kê,
<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=433&idmid=3>

[5]. Tổng cục Hải Quan,
<http://www.customs.gov.vn/Lists/HoTroTrucTuyen/ThongKeHaiQuan.aspx>